



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.dve.vn



Mã số Phiếu: 26DVE-0556

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH (TANIMEX)
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN TÂN BÌNH
- Địa chỉ : Lô III, cụm III, đường CN1, nhóm CN III, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, cơ sở hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 23/03/2026
- Thời gian phân tích : 23/03/2026 – 03/04/2026
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 1 – 4/4

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40: 2011/ BTNMT, cột B Cmax=CxK qxKf	Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích
			26NT0319	26NT0320		
1	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ¹	mg/L	22,1	KPH (MDL=0,06)	9	TCVN 5988:1995 SMEWW 4500- NH3.B&F:2023
2	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	KPH (MDL=0,0024)	0,09	SMEWW 3113B:2023
3	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	KPH (MDL=0,0027)	0,09	SMEWW 3113B:2023
4	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,0026)	KPH (MDL=0,0026)	0,45	SMEWW 3113B:2023
5	Clo dư ¹	mg/L	KPH (MDL=0,25)	KPH (MDL=0,25)	1,8	TCVN 6225 – 3 : 2011
6	Clorua (Cl ⁻) ¹	mg/L	163	202	900	TCVN 6194:1996
7	Coliform	MPN/1 00mL	32 x 10 ²	KPH (MDL=1,8)	5.000	SMEWW 9221B: 2023

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 04/01
NBH: 30/10/2025
Trang: 1/4

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.dve.vn



Mã số Phiếu: 26DVE-0556

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2026

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40: 2011/ BTNMT, cột B $C_{max}=C_xK_{qxKf}$	Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích
			26NT0319	26NT0320		
8	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	KPH (MDL=0,007)	KPH (MDL=0,007)	0,9	SMEWW 3500- Cr.B : 2023 & SMEWW 3113B:2023
9	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	KPH (MDL=0,007)	KPH (MDL=0,007)	0,09	SMEWW 3500- Cr.B : 2023
10	Dầu mỡ khoáng	mg/L	4,8	KPH (MDL=0,5)	9	SMEWW 5520B&F:2023
11	Độ màu ¹	Pt-Co	55	KPH (MDL=10)	150	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)
12	Đồng (Cu) ¹	mg/L	KPH (MDL=0,076)	KPH (MDL=0,076)	1,8	SMEWW 3111 B:2023
13	Florua (F^{-}) ¹	mg/L	KPH (MDL=0,07)	KPH (MDL=0,07)	9	SMEWW 4500- F-.B&D:2023
14	Kẽm (Zn) ¹	mg/L	0,239	KPH (MDL=0,036)	2,7	SMEWW 3111 B:2023
15	Mangan (Mn)	mg/L	< 0,252	< 0,252	0,9	SMEWW 3111 B:2023
16	Nhiệt độ	°C	29,3	31,2	40	SMEWW 2550B: 2023
17	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ¹	mg/L	333	16	135	SMEWW 5220C:2023
18	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ¹	mg/L	189	4	45	TCVN 6001-1,2: 2021
19	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	KPH (MDL=0,0027)	0,45	SMEWW 3113B:2023
20	pH ¹	-	6,55	7,16	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
21	Sắt (Fe)	mg/L	2,25	< 0,27	4,5	SMEWW 3500-

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 04/01
NBH: 30/10/2025
Trang: 2/4

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.dve.vn



VILAS 718

Mã số Phiếu: 26DVE-0556

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2026

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40: 2011/ BTNMT, cột B Cmax=CxK qxKf	Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích
			26NT0319	26NT0320		
						Fe. B : 2023
22	Sulfua (S^{2-}) ¹	mg/L	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,45	SMEWW 4500- S2-.B&D:2023
23	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,009	TCVN 7877:2008
24	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ¹	mg/L	75	7	90	TCVN 6625:2000
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α^2	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1	TCVN 6053:2011
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β^2	Bq/L	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	1	TCVN 6219:2011
27	Tổng Nito ¹	mg/L	41,4	< 9,0	36	TCVN 6638:2000
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	-	TCVN 6216:1996
29	Tổng Photpho (tính theo P) ¹	mg/L	8,92	0,46	5,4	SMEWW 4500- P. B&D:2023
30	Xianua (CN^-)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	0,09	SMEWW 4500 CN-. C &E:2023

Ghi chú:

- (1): Thông số đã được VILAS công nhận
- (2): Thông số sử dụng nhà thầu phụ
 - + Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

+ QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Cmax là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải

C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1 QCVN 40 : 2011/BTNMT

Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; Kq = 0,9 ứng với $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$ Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải: Kf= 1 ứng với $500 < F \leq 5.000 \text{ m}^3/24\text{h}$

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 04/01
NBH: 30/10/2025
Trang: 3/4

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.dve.vn



Mã số Phiếu: 26DVE-0556

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2026

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40: 2011/ BTNMT, cột B Cmax=CxK qxKf	Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích
			26NT0319	26NT0320		

Phương pháp lấy mẫu:

☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Vi sinh TCVN 8880 : 2011 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018 ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu, vị trí lấy mẫu:

- 26NT0319: Nước thải trước xử lý (Kinh độ: 106°36'55.8'', Vĩ độ: 10°49'5.9'')

- 26NT0320: Nước thải sau xử lý (Kinh độ: 106°36'57.3'', Vĩ độ: 10°49'6.5'')

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



ThS. PHẠM DUY TÂN



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 04/01
NBH: 30/10/2025
Trang: 4/4